tīng shūo tā gēn rì běn rén zài yī qǐ shí kě shì ài shūo ài xiào.
汤姆:听 说 她 跟日本 人 在 一起 时 可是 爱 说爱 笑.
nà shūo bù dìng gùo yī duàn shí jiān , tā gēn zán mén yě hùi yòu shūo yòu xiào
飞龙:那说 不 定 过 一段 时 间, 她 跟 咱们也 会 又 说 又 笑.
shūo qǐ lái, tā de pí qì zhēn hǎo, shūo huà de shēng yīn yě hǎo tīng. nǐ jué dé ne?
汤姆:说起 来, 她的脾气 真 好, 说 话的 声 音也 好 听. 你 觉 得 呢?
dùi. shì gè hǎo nǚ hái er
飞龙:对. 是 个 好 女 孩 儿.
3
wǒ mén bān zǔo lā shì cóng yì dà lì lái de, tā gè zǐ gāo gāo de, yǎn jīng dà dà de, tóu fā huáng huáng de
我 们 班 左 拉是 从 意大利 来的, 他个子 高 高 的, 眼 睛 大 大的, 头发 黄 黄 的.
zǔo lā ài shūo ài xiào, xiào de shí hòu shēng yīn hěn dà, yàng zǐ yě hěn hǎo kàn
左 拉 爱说爱 笑, 笑 的 时 候 声 音 很 大, 样 子也 很 好 看.
tā xìng gé fēi cháng wài xiàng, yǒu shén me shūo shén me.
他 性 格 非 常 外 向, 有 什 么 说 什 么.
dà jiā dōu xǐ huān gēn tā zài yī qǐ
大家 都 喜 欢 跟 他在 一 起。
tā xué xí fēi cháng nǔ lì, er qiě hěn cōng míng, lǎo shī jiǎng yī biàn tā jìu hùi le
他学 习 非 常 努 力, 而且 很 聪 明, 老 师 讲 一 遍 他 就 会 了.
tā yī yǒu kōng jìu shàng jiē qù zhuàn zhuàn, gēn zhōng gúo rén shūo huà,
他一有 空 就 上 街去转 转, 跟 中 国 人 说 话,
tè bié xǐ huān gēn yī xiē zhōng gúo lǎo rén shūo huà
特别 喜 欢 跟一些 中 国 老 人 说 话.
dàn shì, tā yǒu yī gè quē diǎn, jìu shì ài zhe jí.
但 是 , 他 有 一个缺 点, 就 是 爱着 急.
bù gùo wǒ mén bān tóng xué dōu ài zhe tā zháo jí shí de yàng zǐ , fēi cháng kě ài.
不 过我 们 班 同 学 都 爱 着他 着 急 时的 样子, 非 常 可 爱.
wǒ mén bān měi gè tóng xué dōu fēi cháng yǒu yì sī, nǐ bù xiǎng rèn shí tā mén ma
我 们 班 每 个同 学 都 非 常 有 意 思, 你 不 想 认 识 他 们吗?